

**BÁO CÁO**

**Tình hình giá cả thị trường tháng 12/2019 và công tác quản lý giá**

**I. Tình hình giá cả thị trường tháng 12/2019:**

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 12/2019 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang tăng 1,12% so tháng trước, tăng 5,44% so tháng 12 năm trước, tăng 5,44% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân 12 tháng năm 2019 so với cùng kỳ tăng 3,59%.

CPI tháng 12/2019 tăng chủ yếu so tháng 11/2019 do: Tình hình giá bán lẻ các mặt hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ở chợ như thực phẩm chế biến, thực phẩm tươi sống, rau, củ,... dao động nhiều do ảnh hưởng mùa vụ và giá nhập vào; giá gas, giá xăng dầu bình quân so tháng trước tăng; giá thịt heo theo tình hình chung hiện nay tăng cao; Giá vàng vào những ngày đầu tháng đến gần cuối tháng giảm đến thời điểm cuối tháng giá dao động tăng lại; giá đô la tăng, giá tăng giảm do ảnh hưởng giá thế giới.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 12/2019 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	<b>Chỉ số chung</b>	<b>116,64</b>	<b>105,44</b>	<b>105,44</b>	<b>101,12</b>	<b>103,59</b>
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,26	107,50	107,50	102,15	106,36
1	Lương thực	111,36	99,75	99,75	100,38	103,20
2	Thực phẩm	120,95	111,23	111,23	103,29	107,08
3	Ăn uống ngoài gia đình	114,22	105,09	105,09	101,13	106,46
II	Đồ uống và thuốc lá	109,17	105,16	105,16	100,01	103,12
III	May mặc, mũ nón, giày dép	109,73	101,36	101,36	100,03	101,28
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	126,21	105,79	105,79	100,66	101,75
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,20	101,33	101,33	100,13	103,35
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	231,46	102,83	102,83	100,01	108,24
20	Dịch vụ khám sức khỏe	284,78	103,16	103,16	100,00	110,51
VII	Giao thông	89,58	103,59	103,59	100,63	95,91
VIII	Bưu chính viễn thông	92,96	99,71	99,71	100,00	94,76
IX	Giáo dục	128,79	102,67	102,67	99,99	106,58
24	Dịch vụ giáo dục	134,20	102,54	102,54	100,00	107,71
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	114,05	100,91	100,91	100,50	105,41
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	112,29	102,55	102,55	99,84	102,35
	<b>Chỉ số giá vàng</b>	<b>123,90</b>	<b>116,32</b>	<b>116,32</b>	<b>98,97</b>	<b>108,22</b>
	<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b>	<b>109,01</b>	<b>98,75</b>	<b>98,75</b>	<b>102,39</b>	<b>100,69</b>

**\*. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :**

**1. Lương thực - thực phẩm:**

a) Giá bán lẻ: thu thập giá trực tiếp tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Mặt hàng gạo: ổn định so tháng trước chỉ có mặt hàng gạo thơm Jasmine An Giang tăng nhẹ giá bán 17.900đồng/kg (+50đồng/kg).

- Mặt hàng thịt tươi sống: Mặt hàng thịt heo trong tháng tiếp tục dao động tăng: thịt lợn nạc thăn 140.000 đồng/kg (+20.000đồng/kg), thịt lợn mỡ sấn 130.000đồng/kg (+18.750đồng/kg), thịt ba chỉ 125.000đồng/kg (+17.500đồng/kg); Mặt hàng thịt bò tháng này ổn định so tháng trước.

- Mặt hàng gà tiếp tục tăng so tháng trước: Gà ta 122.500đồng/kg (+2.500đồng/kg), gà công nghiệp 85.000đồng/kg (+12.500đồng/kg).

- Các mặt hàng cá, tôm giá có dao động tăng so tháng trước: cá lóc nuôi 55.000đồng/kg (+1.250đồng/kg), cá điêu hồng ổn định 45.000đồng/kg; Tôm càng xanh nuôi nước ngọt 250.000đồng/kg (+3.750đồng/kg).

- Các mặt hàng rau, bắp cải tháng này bình quân giá dao động tiếp tục giảm so tháng trước (giảm từ 250đồng – 2.000đồng/kg).

- Mặt hàng trái cây: Xoài cát Hòa Lộc giá 60.000đồng/kg (+2.500đồng/kg).

- Mặt hàng đường cát trắng: giá bán bình quân đường cát trắng loại 1 là 14.000đồng/kg, đường cát trắng RE Biên Hòa 20.000đồng/kg.

- Các loại thực phẩm khác: giá ổn định so tháng trước

b) Giá bán buôn: thu thập từ các Công ty trên địa bàn tỉnh

- Giá bán buôn lúa, gạo: Các mặt hàng gạo nhiên liệu, gạo thành phẩm và thành phẩm xuất khẩu tăng nhẹ so tháng trước (tăng từ 88 – 275đồng/kg).

- Giá cá tra nuôi hàm thịt trắng: Bình quân tháng này tăng, giảm nhẹ loại 0,7kg – 0,9kg giá 19.300đồng/kg (-825đồng/kg), loại 1kg giá 18.250đồng/kg (-1.100đồng/kg).

- Giá mua heo hơi tháng này tiếp tục tăng so tháng trước từ 66.150đồng/kg- 84.000đồng/kg (+17.850đồng/kg).

**2. Vật tư nông nghiệp:**

- Giá bán buôn các loại giống như lúa, ngô, dưa hấu, đậu xanh, dưa leo, khổ qua... giá ổn định so tháng trước.

- Các loại vacxin, thuốc trừ bệnh, trừ cỏ, ...: Giá ổn định so tháng trước.

- Phân đạm, NPK: Giá ổn định so tháng trước, chỉ có phân đạm Cà Mau giá biến động tăng nhẹ (+25đồng/kg).

**3. Đồ uống:**

Các loại nước khoáng, bia, cà phê: giá bán lẻ ổn định so tháng trước.

**4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:**

- Giá thép xây dựng Pomina: giá ổn định so tháng trước.

- Xi măng Hà Tiên ổn định so tháng trước.

- Mặt hàng Cát: tháng này ổn định.
- Giá gas bình quân tháng điều chỉnh tăng từ 3.000đồng – 4.000đồng/bình.
- Giá nước sạch sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/8/2015 của UBND tỉnh An Giang.

#### **5. Thuốc chữa bệnh cho người:**

Giá ổn định so tháng trước không có biến động

#### **6. Giá dịch vụ y tế:**

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước: Thực hiện theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang.

- Giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: Giá ổn định theo kê khai của Bệnh viện đa khoa Bình Dân.

#### **7. Giao thông:**

- Giá trông giữ xe, giá cước vận chuyển hành khách: ổn định so tháng trước.

- Giá Xăng, dầu: bình quân tăng so tháng trước: xăng tăng từ 273-328đồng/lít và dầu tăng 38đồng/lít.

#### **8. Dịch vụ giáo dục:**

- Học phí giáo dục trường mầm non, Trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

- Học phí giáo dục đào tạo nghề, cao đẳng, đại học công lập: giá không tăng so tháng trước. Giá thực hiện theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang.

#### **9. Giải trí và du lịch:**

- Giá du lịch trọn gói trong nước cho 1 người chuyển 3 ngày 2 đêm (từ Long Xuyên đi Đà Lạt): giá bình quân 3.000.000đồng/người/chuyến.

- Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương loại 2 giường đơn hoặc 1 giường đôi (có tivi, điều hòa, điện thoại, vệ sinh, Wifi): giá bình quân 750.000đồng/ngày – đêm.

- Phòng nhà khách tư nhân loại 1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín: giá bình quân 250.000đồng/ngày-đêm.

#### **10. Vàng, đô la Mỹ:**

- Giá bán: Tháng này giá vàng bình quân trên thị trường tăng so tháng trước; giá đô la giảm nhẹ.

- Giá mua: Tháng này giá vàng bình quân trên thị trường tăng so tháng trước; giá đô la giảm nhẹ.

## **II. Tình hình kiểm tra thị trường:**

Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường: trong tháng đã kiểm tra 81 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 24 vụ, số tiền phạt VPHC là 210,75 triệu đồng. Tính chung 12 tháng năm 2019 kiểm tra 1.716 vụ, số vụ vi phạm xử lý 316 vụ, số tiền phạt VPHC là 1,67 tỷ đồng.

### **III. Tình hình thực hiện kê khai giá :**

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 38 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, gas, thép xây dựng, thóc, phân do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 401 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 102% (12 tháng năm 2019 tiếp nhận hồ sơ của 393 lượt hồ sơ của DN). Sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công bố công khai mức giá bán các mặt hàng đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

- Kê khai giá cước vận tải: trong tháng không phát sinh lượt kê khai giá của các doanh nghiệp vận tải.

### **IV. Công tác quản lý giá:**

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định:

+ Số 67/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 ban hành quy định bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang.

+ Số 77/2019/QĐ-UBND ngày 25/12/2019) Quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và giá dịch vụ xử lý nước thải (nước rỉ rác) tại khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Trình UBND tỉnh để xem xét ban hành Quyết định quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2020 và đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2020.

- Gửi văn bản lấy ý kiến các Sở Ban, Ngành tham gia ý kiến đóng góp dự thảo:

+ Quyết định quy định giá tiêu thụ nước sạch tỉnh An Giang.

+ Quyết định quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại nhà máy xử lý chất thải rắn Thoại Sơn, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Về điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Thu Đông 2019: Liên Sở Tài chính và Nông nghiệp đã điều tra, khảo sát vào các ngày từ 03/12/2019 đến 05/12/2019. Kết quả: Năng suất bình quân 5,875 tấn, Giá thành bình quân: 3.953đồng/kg

- Về việc thẩm định giá đất: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Lũy kế 12 tháng tiếp nhận 32 hồ sơ tiếp nhận (xác định đơn giá); Đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Lũy kế đã tiếp nhận 12 hồ sơ với tổng giá trị khởi điểm là 176,94tỷ đồng; Đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Lũy kế đã tiếp nhận 16 hồ sơ với tổng giá trị khởi điểm là 146,14 tỷ đồng; Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Lũy kế tiếp nhận 66 hồ sơ với tổng giá trị 369,72 tỷ đồng.

- Tham gia định giá tài sản do Tòa án mời tham gia: Trong năm tham gia xử lý 76 vụ với tổng giá trị xác định giá là 33,27 tỷ đồng.

- Nhập liệu giá thị trường theo chương trình CSDL quốc gia về giá của Bộ Tài chính.

- Tham gia ý kiến đóng góp dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 12/2019 trên địa bàn tỉnh An Giang do Sở Xây dựng soạn thảo.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 12/2019 ./.

**Nơi nhận:**

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá (mail báo cáo theo quy định);
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Điền Tân**

Phụ lục

## BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 01/12/2019 đến ngày 27/12/2019

(Kèm theo Báo cáo số: 03 /12-2019-AGI ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Sở Tài chính)



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 11 năm 2019	Bình quân tháng 12 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)		
I.	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM											
1	10.001	Gạo tẻ thường	5% tấm	đ/kg	bán lẻ	11.500	11.500	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập tại các chợ trên địa bàn tỉnh An Giang			
			20% tấm	đ/kg	bán lẻ	10.700	10.700	0	0,00%				
		Gạo tẻ ngon thông dụng	Gạo Jasmine ADC	đ/kg	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%				
			Gạo thơm Jasmine An Gia	đ/kg	bán lẻ	17.850	17.900	50	0,28%				
2	10.002	Thịt lợn nạc thân (heo nạc thân)		đ/kg	bán lẻ	120.000	140.000	20.000	16,67%				
3	10.003	Thịt lợn mông sấn (heo đùi)		đ/kg	bán lẻ	111.250	130.000	18.750	16,85%				
4	10.004	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ		đ/kg	bán lẻ	107.500	125.000	17.500	16,28%				
5	10.005	Tim lợn tươi		đ/kg	bán lẻ	146.250	155.000	8.750	5,98%				
6	10.006	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	240.000	240.000	0	0,00%				
7	10.007	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	bán lẻ	220.000	220.000	0	0,00%				
8	10.008	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	120.000	122.500	2.500	2,08%				
		Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	72.500	85.000	12.500	17,24%				
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	bán lẻ	150.000	152.500	2.500	1,67%				
10	10.010	Cá lóc nuôi	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	53.750	55.000	1.250	2,33%				
11	10.011	Cá điêu hồng loại 1	Loại 1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%				
12	10.012	Tôm càng xanh nuôi nước ngọt	Loại 30 con/kg	đ/kg	bán lẻ	246.250	250.000	3.750	1,52%				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 11 năm 2019	Bình quân tháng 12 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	bán lẻ	12.750	12.500	-250	-1,96%		
14	10.014	Cải xanh	Cải bẹ xanh (cải cay)	đ/kg	bán lẻ	13.750	12.250	-1.500	-10,91%		
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	13.500	11.500	-2.000	-14,81%		
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	bán lẻ	19.250	19.000	-250	-1,30%		
17	10.017	Cam xoàn		đ/kg	bán lẻ	35.000	35.000	0	0,00%		
18	10.018	Xoài cát Hòa Lộc (loại 1)		đ/kg	bán lẻ	57.500	60.000	2.500	4,35%		
19	10.019	Hoa hồng	loại hoa hồng đỏ	đ/10 bông	bán lẻ	57.500	55.000	-2.500	-4,35%		
		Hoa cúc	loại cúc lưới, bông to	đ/10 bông	bán lẻ	46.250	41.250	-5.000	-10,81%		
20	10.020	Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)		đ/kg	bán lẻ	42.000	43.500	1.500	3,57%		
21	10.021	Đậu xanh hạt loại 1		đ/kg	bán lẻ	45.000	42.500	-2.500	-5,56%		
22	10.022	Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1		đ/kg	bán lẻ	20.000	20.000	0	0,00%		
21	10.023	Bún tươi		đ/kg	bán lẻ	10.000	10.000	0	0,00%		
22	10.024	Mì ăn liền hiệu Hào Hào	gói nylon 70-100 gram	đ/gói	bán lẻ	3.500	3.500	0	0,00%		
23	10.025	Bột ngọt AJINOMOTO	gói 454 gram	đ/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
24	10.026	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	gói 450 gram	đ/gói	bán lẻ	27.000	27.000	0	0,00%		
25	10.027	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%		
26	10.028	Muối I - ớt	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	6.000	6.000	0	0,00%		
27	10.029	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	chai 1 lít	đ/chai	bán lẻ	41.000	41.000	0	0,00%		
28	10.030	Nước mắm thường		đ/lít	bán lẻ	16.000	16.000	0	0,00%		
29	10.031	Dầu ăn thực vật Neptune	Chai 01 lít	đ/lít	bán lẻ	42.000	42.000	0	0,00%		
30	10.032	Đường trắng RE Biên Hoà	Gói 01 kg	đ/kg	bán lẻ	20.000	20.000	0	0,00%		
31	10.033	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%		
32	10.034	Sữa bò tươi tiệt trùng hiệu Vinamilk	hộp giấy 1 lít, có đường	đ/lít	bán lẻ	30.000	30.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 11 năm 2019	Bình quân tháng 12 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
33	10.035	Sữa đậu nành hiệu Family-Vinasoy	hộp giấy 220ml	đ/hộp	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%		
34	10.036	Sữa đặc nhãn Ông Thọ-Vinamilk	hộp thiếc 380 gram	đ/hộp	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%		
35	10.037	Sữa Phương Nam đặc có đường	hộp thiếc 370 gram	đ/hộp	bán lẻ	17.000	17.000	0	0,00%		
36	10.038	Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi	Hộp thiếc 900 gram	đ/kg	bán lẻ	165.000	165.000	0	0,00%		
37	10.039	Sữa bột PEDIASURE B/A Vani	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	275.000	275.000	0	0,00%		
38	10.040	Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi	Hộp thiếc 400 gram	đ/hộp	bán lẻ	177.000	177.000	0	0,00%		
		<b>Giá bán buôn</b>									
39	10.041	Lúa khô loại 1		đ/kg	bán buôn	5.438	5.575	138	2,53%		
40	10.042	Gạo NL loại 1		đ/kg	bán buôn	7.875	7.963	88	1,11%		
		Gạo NL loại 2		đ/kg	bán buôn	6.538	6.813	275	4,21%		
41	10.043	Gạo TPXK 5% tấm		đ/kg	bán buôn	7.800	8.013	213	2,72%	Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex) cung cấp	
42	10.044	Gạo TPXK 10% tấm		đ/kg	bán buôn	7.745	7.963	218	2,81%		
43	10.045	Gạo TPXK 15% tấm		đ/kg	bán buôn	7.693	7.913	220	2,86%		
44	10.046	Gạo TP 20% tấm		đ/kg	bán buôn	7.625	7.813	188	2,46%		
45	10.047	Gạo TP 25% tấm		đ/kg	bán buôn	7.538	7.713	175	2,32%		
46	10.048	Cá tra nuôi hàm thịt trắng (0,7kg-0,9kg)		đ/kg	bán buôn	20.125	19.300	-825	-4,10%	Sở Công thương An Giang cung cấp	
47	10.049	Cá tra nuôi hàm thịt trắng > 1kg)		đ/kg	bán buôn	19.350	18.250	-1.100	-5,68%		
48	10.050	Lợn hơi		đ/kg	bán buôn	66.150	84.000	17.850	26,98%		
49	10.051	Tôm càng xanh (30 con/kg)		đ/kg	bán buôn	179.500	184.250	4.750	2,65%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
50	10.052	Đường cát trắng loại 1		đ/kg	bán buôn	13.500	13.500	0	0,00%		



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 11 năm 2019	Bình quân tháng 12 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
51	10.053	Ngô hạt		đ/kg	bán buôn	4.400	4.400	0	0,00%		
<b>II</b>	<b>2</b>	<b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>									
52	20.001	Giống lúa IR50404		đ/kg	bán buôn	12.500	12.500	0	0,00%	Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời cung cấp	
	20.002	Giống lúa OM 576		đ/kg	bán buôn	12.500	12.500	0	0,00%		
	20.003	Giống lúa OM6976		đ/kg	bán buôn	12.100	12.100	0	0,00%		
	20.004	Giống lúa OM5451		đ/kg	bán buôn	13.500	13.500	0	0,00%		
	20.005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	bán buôn	15.300	15.300	0	0,00%		
53	20.006	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	bán buôn	41.100	41.100	0	0,00%		
	20.007	Giống ngô NK 7328, cấp F1			bán buôn	123.100	123.100	0	0,00%		
54	20.008	Đậu cove AG 09	100gr	đ/Gói	bán buôn	15.600	15.600	0	0,00%		
	20.009	Dưa Hấu Phù Đổng F1	20gr	đ/Gói	bán buôn	172.100	172.100	0	0,00%		
	20.010	Đậu Xanh ĐX 208		đ/kg	bán buôn	48.100	48.100	0	0,00%		
	20.011	Dưa Leo AG 204 F1	10gr	đ/Gói	bán buôn	29.800	29.800	0	0,00%		
	20.012	Khô Qua AG 303 F1	20gr	đ/Gói	bán buôn	48.100	48.100	0	0,00%		
55	20.013	Vac-xin Lở mồm long móng (Aftopor type O)	Nước sản xuất: Pháp, Đơn vị nhập khẩu: Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 25 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	18.900	18.900	0	0,00%	Chi cục Chăn nuôi và Thú y An Giang cung cấp	
	20.014	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	29.000	29.000	0	0,00%		
	20.015	Vac-xin tụ huyết trùng trâu bò	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	6.090	6.090	0	0,00%		
	20.016	Vac-xin tụ huyết trùng heo	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 11 năm 2019	Bình quân tháng 12 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	20.017	Vac-xin dịch tả lợn	Công ty TNHH MTV AVAC Việt Nam, 10 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	4.200	4.200	0	0,00%		
	20.018	Vac-xin cúm gia cầm H5N1 Re-6	Công ty Cổ phần Phát triển công nghệ nông thôn (RTD), 500 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	367	367	0	0,00%		
56	20.019	Vac-xin dịch tả vịt	Công ty CP Thuốc thú y Trung ương Vetvaco, 150 liều/lọ	đ/liều	bán lẻ	200	200	0	0,00%		
57	20.020	Fuan 40EC (thuốc trừ bệnh)	Chứa hoạt chất Isoprothiolane; chai 480 ml, Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang phân phối	đ/chai	bán lẻ	66.000	66.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
58	20.021	Whip's 7.5EW (Thuốc trừ cỏ)	Chứa hoạt chất: Fenoxaorop-P-Ethyl 75g/lít; chai 100 ml - Công ty TNHH Bayer Việt Nam sản xuất	đ/chai	bán lẻ	95.000	95.000	0	0,00%		
59	20.022	Phân Đạm Cà Mau	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số 46,3%; bao 50kg - Công ty Cổ phần phân bón đầu khí Cà Mau sản xuất	đ/kg	kê khai	7.100	7.125	25	0,35%	Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang cung cấp	
60	20.023	Phân NPK 16-16-8 13S Việt Nhật	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng: - Đạm (N): 16% - Lân (P2O5): 12% - Kali (K2O): 8% - Lưu huỳnh (S): 13% - Công ty Phân bón Việt Nhật sản xuất	đ/kg	kê khai	9.300	9.300	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 11 năm 2019	Bình quân tháng 12 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
<b>III</b>	<b>3</b>	<b>ĐỒ UỐNG</b>										
61	30.001	Nước khoáng Lavie	Chai nhựa 500ml	đ/chai	bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang		
62	30.002	Rượu vang Đà Lạt (trắng)	Chai 750ml	đ/chai	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%			
63	30.003	Cocacola lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00%			
64	30.004	7 UP lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng	bán lẻ	176.000	176.000	0	0,00%			
65	30.005	Bia lon 333 (bia lon SG)	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	230.000	230.000	0	0,00%			
66	30.006	Bia lon Heineken, 300-500ml	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	390.000	390.000	0	0,00%			
67	30.007	Bia Tiger	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng	bán lẻ	315.000	315.000	0	0,00%			
68	30.008	Cà phê bột, hiệu Trung Nguyên	gói 200gram	đ/gói	bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00%			
69	30.009	Cà phê hoà tan, nhãn 3in 1, hiệu NESCAFE	đóng hộp có 24 gói nhỏ	đ/hộp	bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00%			
<b>IV</b>	<b>4</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT</b>										
70	40.001	Xi măng Hà tiên PCB40	PCB40 bao 50kg	đ/bao	bán lẻ	91.000	91.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang		
71	40.002	Thép xây dựng Pomina	Phi 6	đ/kg	bán lẻ	13.600	13.600	0	0,00%			
			Phi 8	đ/kg	bán lẻ	13.600	13.600	0	0,00%			
72	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	bán lẻ	170.000	170.000	0	0,00%			
73	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	bán lẻ	140.000	140.000	0	0,00%			
74	40.007	Ống nhựa Bình Minh	phi 90 x 2,7mm	đ/m	bán lẻ	53.965	55.220	1.255	2,33%			
			phi 21 x 1,6mm	đ/m	bán lẻ	6.665	6.820	155	2,33%			
75	40.008	Gas Petrolimex van đứng&van ngang)	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	kê khai	324.000	328.000	4.000	1,23%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai		
		Gas SP (bình 12 kg van ngang)	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình	kê khai	277.000	280.000	3.000	1,08%	Cty TNHH TM-DV Mỹ Hoà kê khai		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 11 năm 2019	Bình quân tháng 12 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
76	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Giá trung bình 10m <sup>3</sup> đầu tiên. Đơn vị cung cấp: Công ty Cổ phần Điện nước An Giang và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn đô thị và nông thôn	đ/m <sup>3</sup>	kê khai	4.500	4.500	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 18/08/2015 của UBND tỉnh An Giang		
<b>V</b>	<b>5</b>	<b>THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI</b>										
77	50.001	Ambelin 10mg (Thuốc tim mạch)	Hoạt chất Amlodipin 10mg; 50 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	76.000	76.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập các cửa hàng thuốc trên địa bàn tỉnh An Giang		
78	50.002	Amoxicillin 500mg MKP (Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng)	Hoạt chất Amoxicilin 500mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	86.800	86.800	0	0,00%			
79	50.003	Agimfast 60 (Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm)	Hoạt chất Fexofenadin 60mg; 10 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	14.000	14.000	0	0,00%			
80	50.004	AgiTyfedol 500 (Thuốc giảm đau, hạ sốt)	Hoạt chất Paracetamol 500mg; 120 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	40.800	40.800	0	0,00%			
81	50.005	Acecyst 200 (Thuốc tác dụng trên đường hô hấp)	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	72.000	72.000	0	0,00%			
82	50.006	Agı-Neurin (Thuốc vitamin và khoáng chất)	Vitamin B1 125mg Vitamin B6 125mg Vitamin B12 125mg 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%			
83	50.007	Agimepzol Alu (Thuốc đường tiêu hóa)	Hoạt chất Omeprazole 20mg; 100 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%			
84	50.008	Agimetpred 4mg (Thuốc hóc môn)	Hoạt chất Methyl Prednisolon; 30 viên/hộp	đ/hộp	bán lẻ	22.500	22.500	0	0,00%			
<b>VI</b>	<b>6</b>	<b>DỊCH VỤ Y TẾ</b>										
85	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc	đ/lượt	kê khai	35.000	35.000	0	0,00%	Theo Quyết định số		
86	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	kê khai	178.500	178.500	0	0,00%			
87	60.003	Siêu âm		đ/lượt	kê khai	49.000	49.000	0	0,00%			
88	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	kê khai	69.000	69.000	0	0,00%			

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 11 năm 2019	Bình quân tháng 12 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
89	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	kê khai	42.400	42.400	0	0,00%	36/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh An Giang	
90	60.006	Điện tâm đồ		đ/lượt	kê khai	45.900	45.900	0	0,00%		
91	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	kê khai	231.000	231.000	0	0,00%		
92	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	kê khai	324.000	324.000	0	0,00%		
93	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	kê khai	81.800	81.800	0	0,00%		
94	60.010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	kê khai	33.000	33.000	0	0,00%	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp	
95	60.011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	kê khai	178.000	178.000	0	0,00%		
96	60.012	Siêu âm		đ/lượt	kê khai	42.100	42.100	0	0,00%		
97	60.013	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	kê khai	64.200	64.200	0	0,00%		
98	60.014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	kê khai	42.900	42.900	0	0,00%		
99	60.015	Điện tâm đồ		đ/lượt	kê khai	32.000	32.000	0	0,00%		
100	60.016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	kê khai	240.000	240.000	0	0,00%		
101	60.017	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	kê khai	333.000	333.000	0	0,00%		
102	60.018	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	kê khai	66.100	66.100	0	0,00%		
103	60.019	Khám bệnh		Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	kê khai	50.000	50.000	0		0,00%
104	60.020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	đ/ngày		kê khai	170.000	170.000	0	0,00%		
105	60.021	Siêu âm	đ/lượt		kê khai	120.000	120.000	0	0,00%		
106	60.022	X-quang số hóa 1 phim	đ/lượt		kê khai	120.000	120.000	0	0,00%		
107	60.023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	đ/lượt		kê khai	70.000	70.000	0	0,00%		
108	60.024	Điện tâm đồ	đ/lượt		kê khai	100.000	100.000	0	0,00%		
109	60.025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	đ/lượt		kê khai	270.000	270.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 11 năm 2019	Bình quân tháng 12 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
110	60.026	Hàn composite cố răng		đ/luot	kê khai	200.000	200.000	0	0,00%		
VII	7	<b>GIAO THÔNG</b>									
111	70.001	Trông giữ xe máy	ban ngày	đ/luot	bán lẻ	3.000	3.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	
112	70.002	Trông giữ ô tô	xe ô tô 12 chỗ trở xuống (giá giữ ban ngày)	đ/luot	bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00%	Giá theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang	
113	70.003	Cước ô tô LX-TP.HCM	xe thường 30 chỗ ngồi	đ/vé	kê khai	80.000	80.000	0	0,00%	HTX vận tải Quyết Thắng kê khai	
			xe chất lượng cao, xe ghế ngồi	đ/vé	kê khai	140.000	140.000	0	0,00%	Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang kê khai	
			xe chất lượng cao, xe giường nằm	đ/vé	kê khai	150.000	150.000	0	0,00%		
			xe chất lượng cao mới, ghế nằm có massage	đ/vé	kê khai	170.000-195.000	170.000-195.000	0	0,00%	Công ty TNHH MTV Limousine Trọng Tín kê khai	
114	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	kê khai	10.000	10.000	0	0,00%	Công ty Cổ phần vận tải An Giang kê khai	
115	70.005	Giá cước taxi Mai Linh	Giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	kê khai	12.500	12.500	0	0,00%	CN Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh tại An Giang kê khai	
116	70.006	Xăng E5 RON 92 - II		đ/lít	kê khai	19.638	19.965	328	1,67%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
117	70.007	Xăng RON 95 - III		đ/lít	kê khai	20.903	21.175	273	1,30%		
118	70.008	Dầu hỏa		đ/lít	kê khai	15.295	15.280	-15	-0,10%		
119	70.009	Điêzen 0,05S - II		đ/lít	kê khai	16.183	16.220	38	0,23%		
120	70.010	Điêzen 0,001S - V		đ/lít	kê khai	16.483	16.520	38	0,23%		
121	70.011	Điêzen 0,005S		đ/lít	kê khai	16.033	16.070	38	0,23%		
VIII	8	<b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 11 năm 2019	Bình quân tháng 12 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
122	80.001	Học phí giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	bán lẻ	120.000	120.000	0	0,00%	Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	Theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
123	80.002	Học phí giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	bán lẻ	60.000	60.000	0	0,00%		
124	80.003	Học phí giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	bán lẻ	75.000	75.000	0	0,00%		
125	80.004	Học phí giáo dục đào tạo hệ cao đẳng công lập	Khoa học xã hội, kinh tế luật; nông, lâm, thủy sản	đ/tháng	bán lẻ	580.000	580.000	0	0,00%	Theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh An Giang	
			Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục, thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	đ/tháng	bán lẻ	690.000	690.000	0	0,00%		
126	80.005	Học phí giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Trường Cao đẳng y tế An Giang, chuyên ngành y dược	đ/tháng	bán lẻ	1.040.000	1.040.000	0	0,00%		
127	80.006	Học phí giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập	Trường Đại học An Giang; chuyên ngành khoa học xã hội, kinh tế luật, nông lâm thủy sản	đ/tháng	bán lẻ	810.000	810.000	0	0,00%		
IX	9	<b>GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH</b>				-	-	0			
128	90.001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyến 3 ngày 2 đêm (từ TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng)	đ/người/ chuyến	bán lẻ	3.000.000	3.000.000	0	0,00%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang	Khách sạn Đông Xuyên
129	90.002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	bán lẻ	750.000	750.000	0	0,00%		
130	90.003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Bình quân tháng 11 năm 2019	Bình quân tháng 12 năm 2019	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ										
		Giá bán										
131	100.001	Vàng 18k (giá thị trường)		đ/chỉ	bán ra	3.077.500	3.097.000	19.500	0,63%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang		
132	100.002	Vàng 24k 94% (giá thị trường)		đ/chỉ	bán ra	3.892.250	3.905.750	13.500	0,35%			
133	100.003	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	bán ra	4.146.000	4.160.750	14.750	0,36%		Vàng nhẫn tròn thị trường tự do	
134	100.004	Vàng SJC (giá thị trường)		đ/chỉ	bán ra	4.150.300	4.161.000	10.700	0,26%			
135	100.005	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	bán ra	23.261	23.234	-27	-0,12%		Giá bán ra của ngân hàng thương mại	
136	100.006	Euro	Loại tờ 100 Euro	đ/Euro	bán ra	26.277	26.365	88	0,34%			
		Giá mua										
137	100.007	Vàng 18k (giá thị trường)		đ/chỉ	mua vào	2.828.000	2.848.000	20.000	0,71%	Giá trực tiếp thu thập trên địa bàn tỉnh An Giang		
138	100.008	Vàng 24k 94% (giá thị trường)		đ/chỉ	mua vào	3.829.000	3.846.000	17.000	0,44%			
139	100.009	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	đ/chỉ	mua vào	4.111.500	4.125.750	14.250	0,35%		Vàng nhẫn tròn thị trường tự do	
140	100.010	Vàng SJC (giá thị trường)		đ/chỉ	mua vào	4.132.800	4.144.000	11.200	0,27%			
141	100.011	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	mua vào	23.131	23.104	-27	-0,12%		Giá mua vào của ngân hàng thương mại	
142	100.012	Euro	Loại tờ 100 Euro	đ/Euro	mua vào	25.395	25.480	85	0,34%			